TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/ 2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2023
"Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Minh Thống.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Ngô Thị Diễm Thúy;

2. Bà Nguyễn Thị Phương Trang;

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà Ngô Thị Kim Lài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Sóc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 2002 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp W, xã E, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Bùi T, sinh năm 2002 (vắng mặt lần thứ 2).

Địa chỉ cư trú: Ấp Y, xã Y, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người làm chứng: Bà Trần Thị U, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp W, xã E, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Chị và anh T cưới nhau vào năm 2021, đến năm 2022 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, hôn nhân có tìm hiểu trước. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không lo làm

ăn, bỏ bê gia đình, chị nhiều lần khuyên ngăn thì anh T đều bỏ nhà đi. Sau khi anh T quay về chị cũng tạo điều kiện để vợ chồng chung sống lại và hi vọng anh T sửa đổi. Nhưng đến mâu thuẫn lần này thì chị nhận thấy anh T không thể thay đổi nên đến tháng 4/2023 thì vợ chồng ly thân và chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh T;

Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi A, sinh ngày 29/10/2022 hiện đang sống chung với chị, nay ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, trước đây chị khởi kiện có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 900.000 đồng, nay chị thay đổi yêu cầu, không yêu cầu anh T cấp dưỡng vì hiện chị đang làm công nhân, thu nhập ổn định nên đủ điều kiện chăm lo cho con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Bùi T: Đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt và cũng không gửi văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị Q.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều được thực hiện theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Q đối với anh Bùi T

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Q được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi A, sinh ngày 29/10/2022, anh Bùi T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn anh Bùi T cư trú tại ấp Bình Thành, xã Y, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không tham gia phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Đối với yêu cầu cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện chị Q yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 900.000 đồng/tháng. Nhưng tại phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và phiên tòa, chị Q thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu của đương sự không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q yêu cầu ly hôn với anh Bùi T. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Q và anh T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, thành phố R, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2022, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, đến tháng 4/2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn mà chỉ lo tụ tập ăn chơi, chị Q khuyên ngăn nhưng anh T vẫn không sửa đổi mà còn bỏ nhà đi, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Tháng 4/2023 vợ chồng ly thân và chị Q về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T không tới thăm chị Q và con, không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, tình cảm giữa anh chị không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến và gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu của chị Q, điều này thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q là hoàn toàn phù hợp với quy định Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Q yêu cầu tiếp tục nuôi con tên Bùi A, sinh ngày 29/10/2022. Xét thấy, cháu Hân từ khi sinh ra cho đến nay đều do chị Q trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, anh T không phụ giúp tài chính cũng như chăm sóc cháu Hân. Như đã nhận định trên, bản thân anh T đã nhận và biết nội dung yêu cầu khởi kiện của Q, bao gồm cả yêu cầu về con chung của chị Q nhưng anh T vẫn

không gửi văn bản ý kiến hoặc đến Tòa trình bày ý kiến của mình, điều này thể hiện anh T không quan tâm đến gia đình, không làm tròn trách nhiệm người cha. Theo quy định của tại khoản 3 Điều 81 thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng và tính đến ngày xét xử thì cháu Hân chưa đủ 36 tháng tuổi. do đó Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng của chị Q là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Mặc dù, anh T không trực tiếp nuôi con nhưng chị Q cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Q trình bày, chị và anh T chung sống không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Q trình bày, chị và anh T chung sống không có nợ ai và cũng không ai nợ anh chị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Từ các phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, theo đó:

[4.1] Chị Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0001157 ngày 13/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, chị Q đã nộp xong.

[4.2] Anh Bùi T không phải chịu án phí dân sự sở thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Q. Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Bùi T.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Q. Chị Nguyễn Thị Q được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi A, sinh ngày 29/10/2022, anh Bùi T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q tự nguyện không yêu cầu. Chi Q cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001157 ngày 13/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, chị Q đã nộp xong.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/9/2023). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố R;
- UBND xã Y;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thống